

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ/FUND'S NET ASSET VALUE

Từ ngày: 11/13/2015
Tới ngày: 11/19/2015

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày định giá (Valuation Date)/Ngày giao dịch (Dealing Date): 20/11/2015

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 24
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 24)

| STT/No. | Nội dung/Report | Tên sheet/Sheet name |
|---------|---|--|
| 1 | Giá trị tài sản ròng của quỹ/Fund's Net Asset Value | GiaTriTaiSanRong_06126 |
| | | |

Ghi chú/Note Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

| Tên quỹ mở/Fund Name | Phí phát hành (% giá trị giao dịch)/Subscription fee (% transaction amount) | Phí mua lại (% giá trị giao dịch)/Redemption fee (% transaction amount) | Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)/ NAV per unit at valuation date | Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước/NAV per unit last valuation date | Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)/Change in NAV per unit as compared to the last period | Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm/Changes in NAV per unit during 1 year | | Tỷ lệ sở hữu của NĐT NN/Foreign investors' ownership ratio | | |
|----------------------|---|---|--|--|--|--|--|--|--|-------------------------------|
| | | | | | | Mức cao nhất (VND)/Highest level (VND) | Mức thấp nhất (VND)/Lowest level (VND) | Số lượng đơn vị quỹ/Number of fund units | Tổng giá trị tại ngày giao dịch/ Total value on dealing date | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio |
| ENF | 0-3% (*) | 0% | 12,225 | 12,156 | 0.57% | 12,233 | 10,273 | 5,320,080.39 | 65,037,982,768 | 79.02% |
| | | | | | | | | | | |

Ghi chú/Note:

(*): Phí phát hành trong khi IPO: do Đại lý Phân phối ấn định nhưng không vượt quá 2%/Subscription fee during IPO: quoted by Distributor, but not higher than 2%